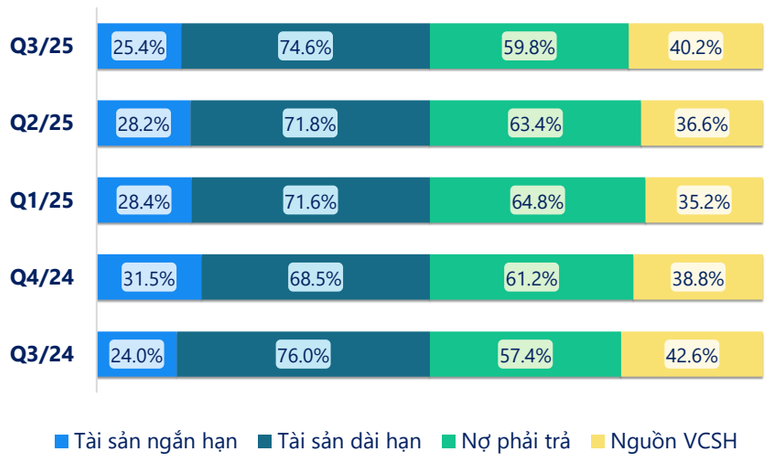
CTCP - Tổng Công Ty Nước - Môi Trường Bình Dương (HSX: BWE)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	48,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	52,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	39,600
SL cổ phiếu LH	219,928,644
KLGD BQ 20 phiên (CP)	531,145
% sở hữu nước ngoài	7.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	10,667
P/E	12.4
EPS	3,908

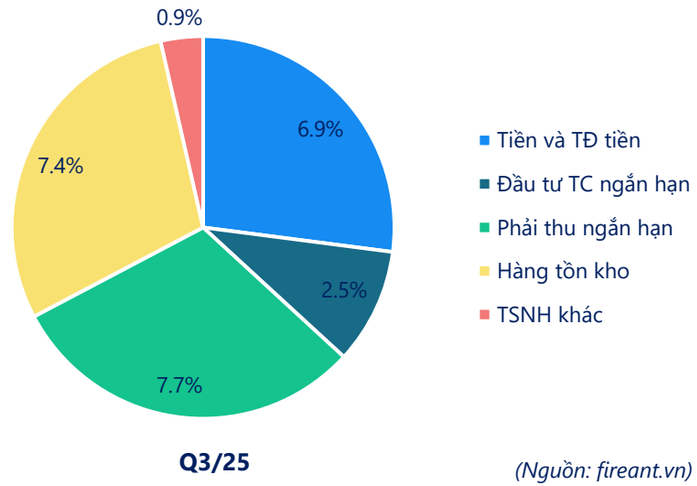
	YTD	1T	3T	6T
BWE	5.9%	2.6%	1.0%	12.5%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



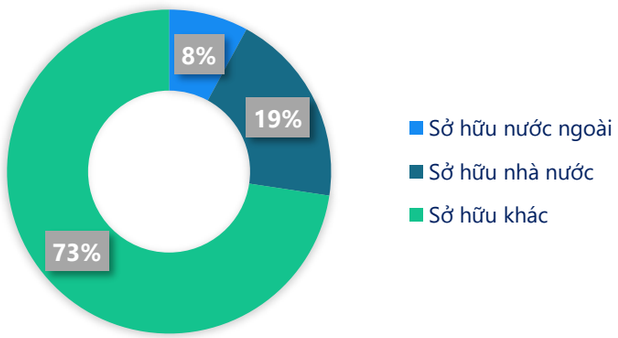
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



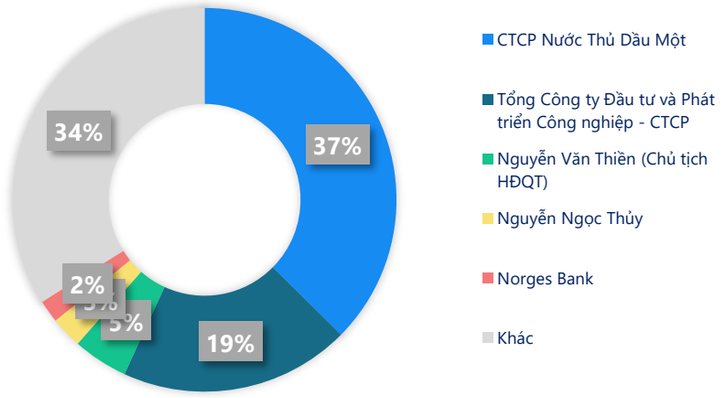
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



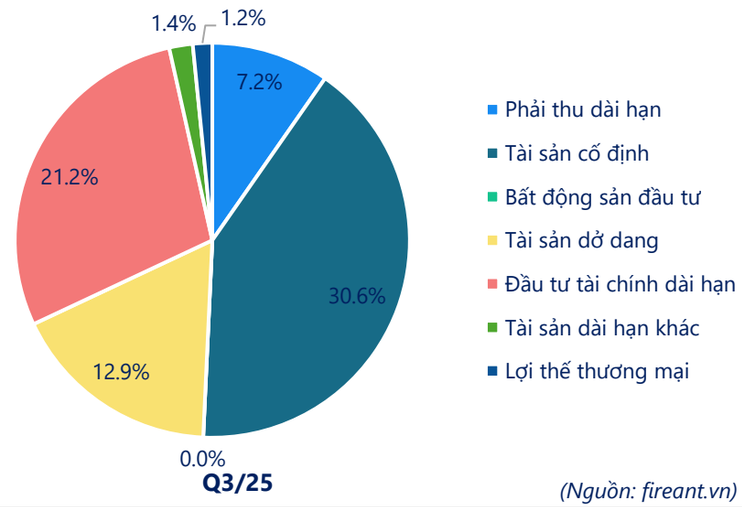
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

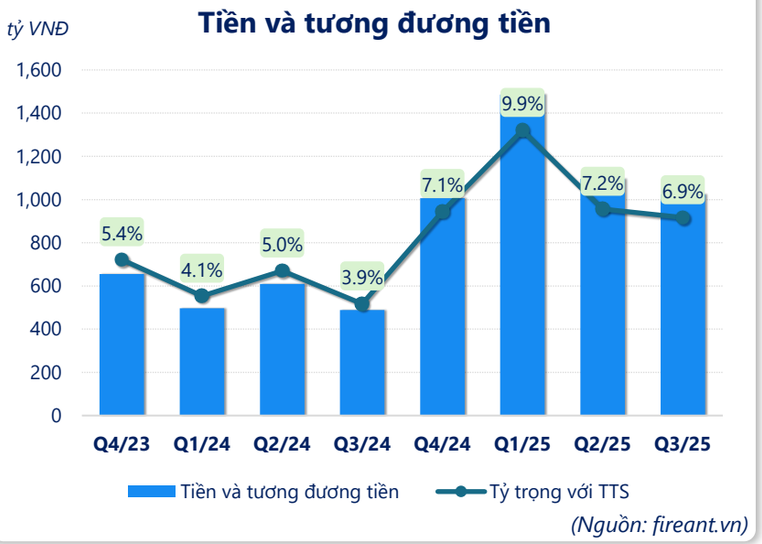


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

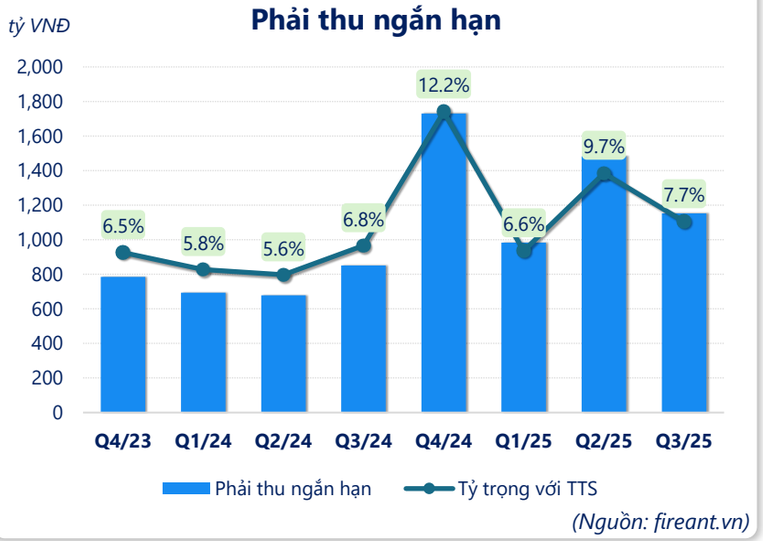
CTCP - Tổng Công Ty Nước - Môi Trường Bình Dương (HSX: BWE)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



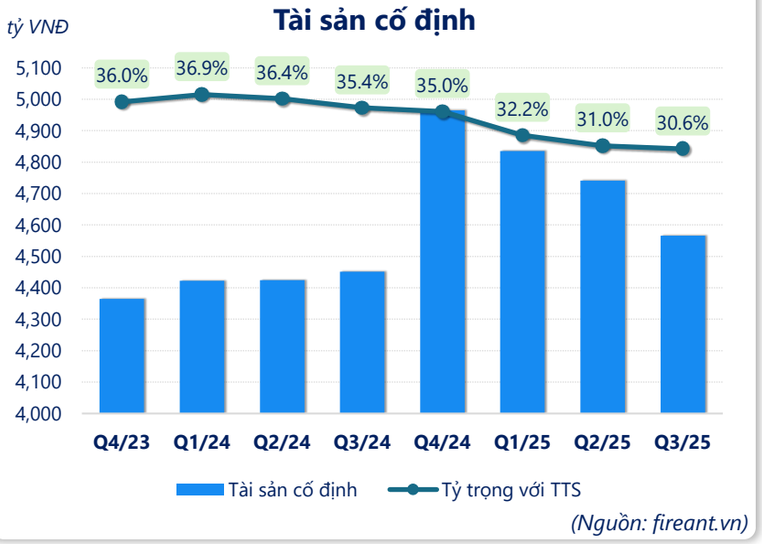
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



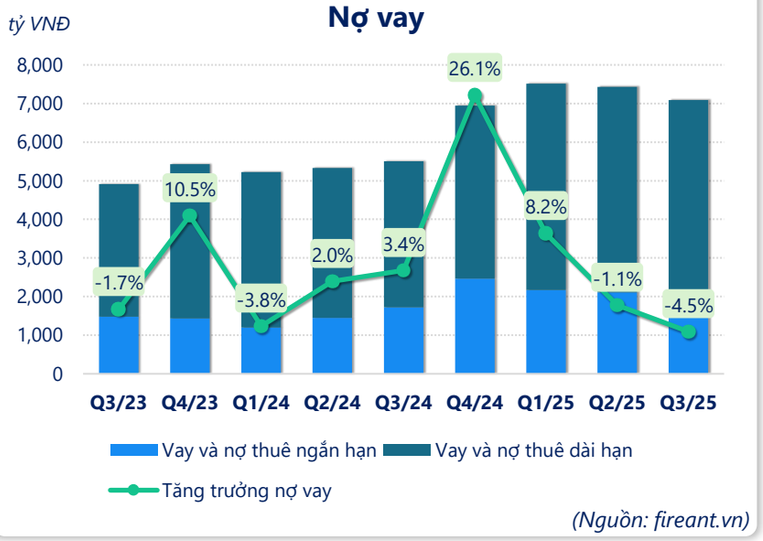
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



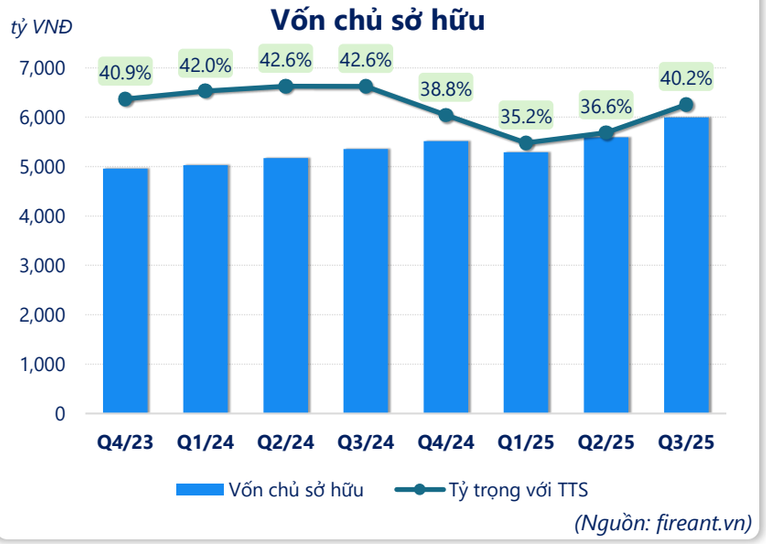
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

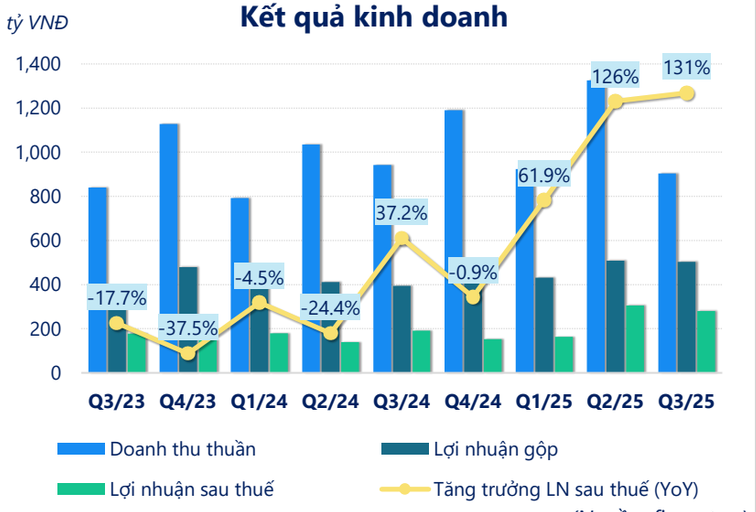


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

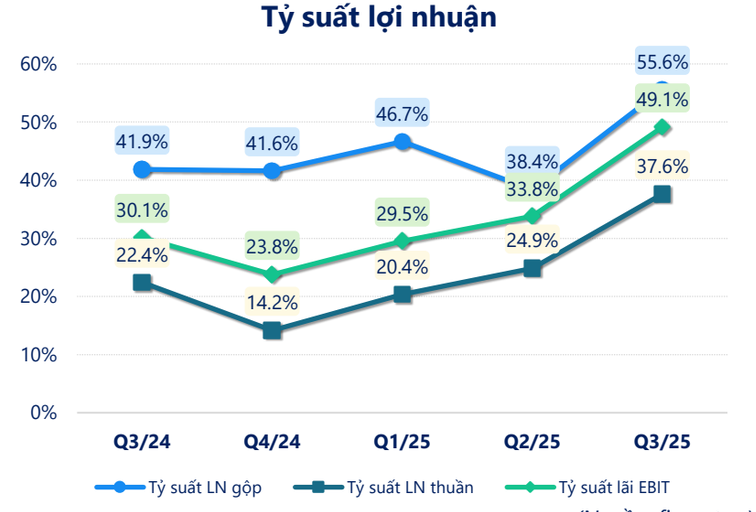
CTCP - Tổng Công Ty Nước - Môi Trường Bình Dương (HSX: BWE)

Kết quả kinh doanh



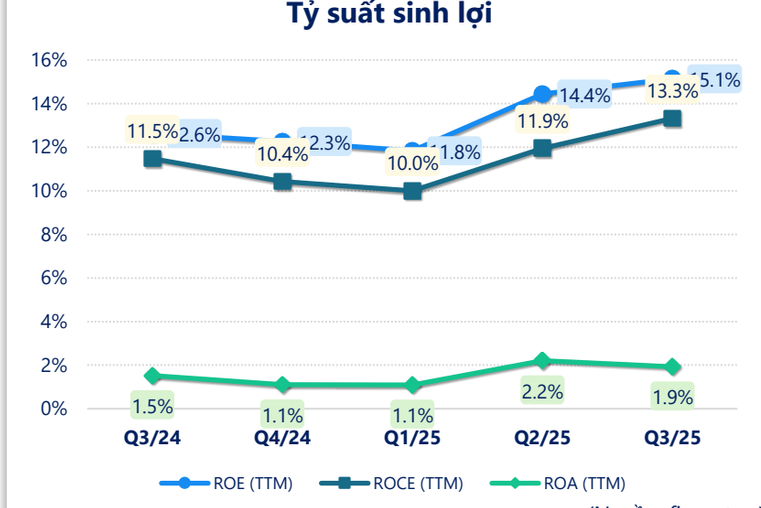
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



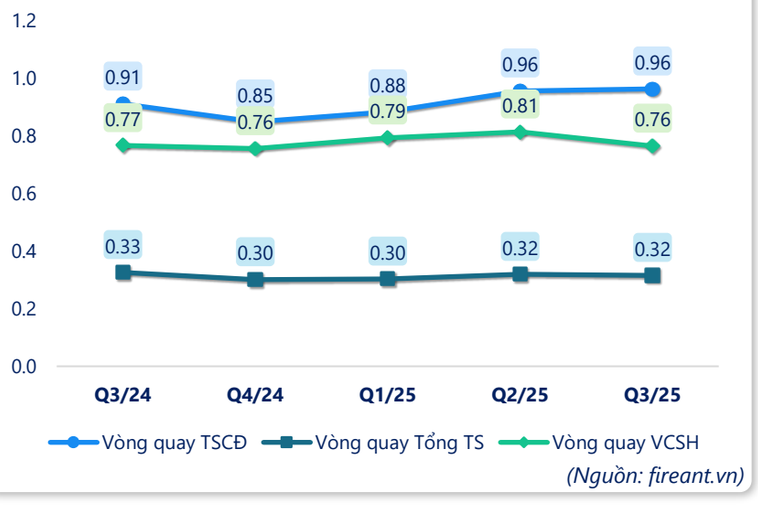
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



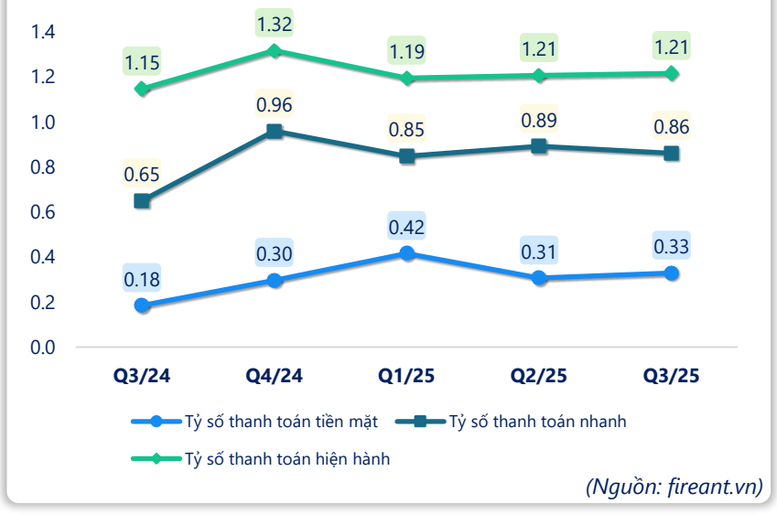
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



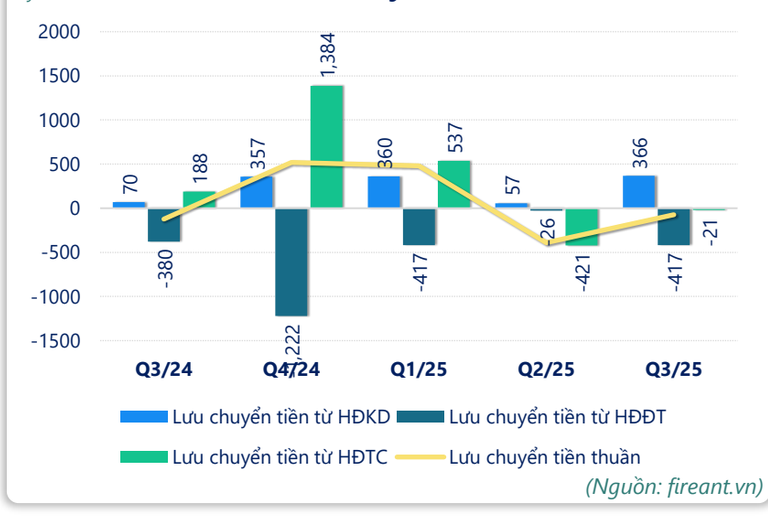
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP - Tổng Công Ty Nước - Môi Trường Bình Dương (HSX: BWE)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**14,907**	**14,200**	**5.0%**
Tài sản ngắn hạn	3,787	4,474	-15.3%
Tiền và tương đương tiền	1,024	1,007	1.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	371	405	-8.4%
Phải thu ngắn hạn	1,153	1,712	-32.7%
Hàng tồn kho	1,104	1,233	-10.5%
Tài sản ngắn hạn khác	135	117	15.3%
Tài sản dài hạn	**11,121**	**9,726**	**14.3%**
Phải thu dài hạn	1,077	1,078	-0.1%
Tài sản cố định	4,566	4,960	-7.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,922	985	95.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,166	2,278	39.0%
Tài sản dài hạn khác	**214**	**191**	**12.2%**
Lợi thế thương mại	176	235	-24.9%
Nợ phải trả	8,908	8,687	2.5%
Nợ ngắn hạn	**3,118**	**3,398**	**-8.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,117	2,463	-14.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	417	363	15.1%
Nợ dài hạn	5,790	5,289	9.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	4,974	4,480	11.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**6,000**	**5,513**	**8.8%**
Vốn chủ sở hữu	**6,000**	**5,513**	**8.8%**
Vốn điều lệ	2,199	2,199	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	942	1,191	924	1,325	903
Giá vốn hàng bán	548	695	493	817	401
Lợi nhuận gộp	395	495	431	509	502
Doanh thu HĐTC	52.7	15.6	53.4	54.4	117
Chi phí TC	79.0	193	123	127	118
Chi phí lãi vay	70.4	111	81.7	108	102
LN trong công ty LKLD	14.5	25.5	-8.99	84.6	-2.95
Chi phí bán hàng	100	102	95.8	119	95.8
Chi phí QLDN	71.1	73.0	68.9	72.4	62.1
LN thuần từ HĐKD	211	169	188	329	340
Lợi nhuận khác	2.17	3.10	2.80	10.6	2.25
LN trước thuế	214	172	191	340	342
Lợi nhuận sau thuế	191	153	163	305	281
LNST của CĐ cty mẹ	182	145	148	303	264

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	70.4	357	360	57.0	366
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-380	-1,222	-417	-26.0	-417
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	188	1,384	537	-421	-20.9
Tiền đầu kỳ	610	488	1,007	1,487	1,096
Lưu chuyển tiền thuần	**-122**	**519**	**480**	**-390**	**-71.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.01	0
Tiền cuối kỳ	488	1,007	1,487	1,096	1,024

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic